

Số: 33/2024/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
- Email: info@vietphatgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2024.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2024 tại đường link:

<https://vietphatgroup.com.vn/bao-cao-tai-chinh-193>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chi Chanh Lê

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

| Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Hợp nhất | 06T- 2024 | 06T- 2023 | Chênh lệch | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|---------|
| | | | +/- | % |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.533.487.556.181 | 3.568.518.831.634 | 2.964.968.724.547 | 83,09% |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 6.252.929.449.402 | 3.342.841.636.645 | 2.910.087.812.757 | 87,05% |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 280.558.106.779 | 225.677.194.989 | 54.880.911.790 | 24,32% |
| Chi phí tài chính | 153.729.366.498 | 100.608.844.618 | 53.120.521.880 | 52,80% |
| Chi phí bán hàng | 119.055.102.792 | 61.286.500.580 | 57.768.602.212 | 94,26% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 57.904.821.386 | 34.007.419.597 | 23.897.401.789 | 70,27% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 3.631.772.602 | 68.017.017.042 | (64.385.244.440) | -94,66% |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.549.592.806 | 75.312.674.782 | (69.763.081.976) | -92,63% |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.801.722.220 | 59.889.128.585 | (56.087.406.365) | -93,65% |

* Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2024 giảm 93,65% so với 06 tháng đầu năm 2023 do nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp mặt hàng Than nhiệt giảm 45,89% so cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng 52,80% so cùng kỳ do 06 tháng đầu năm 2024 sản lượng bán ra của mặt hàng Than nhiệt tăng dẫn tới việc cần huy động nhiều vốn.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt là: 94,26%; 70,27% so cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Lưu KT, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC 


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 40 |

020
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
KHUẤT
VI
G BÀ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Đức | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh Lệ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khôi | Thành viên |
| Ông Lê Đình Điều | Thành viên |

Ủy ban kiểm toán

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Khôi | Chủ tịch |
| Ông Lê Đình Điều | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Minh Lụa | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Đức | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thanh Lệ | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/GUQ-VPJSC
ngày 02 tháng 01 năm 2024

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số: 0200 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- Các cổ đông
 - Hội đồng Quản trị
 - Ủy ban Kiểm toán
 - Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.648.429.975.865 | 6.461.181.812.393 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 526.247.425.160 | 1.532.123.314.213 |
| 1. Tiền | 111 | | 115.215.893.910 | 528.869.365.954 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 411.031.531.250 | 1.003.253.948.259 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.441.385.196.966 | 1.874.163.480.857 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.168.902.192.252 | 360.645.842.513 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 982.326.633.504 | 1.353.103.083.751 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 342.307.365.087 | 201.769.627.534 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (52.150.993.877) | (41.355.072.941) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 3.585.722.356.052 | 2.994.462.737.846 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.585.722.356.052 | 2.994.462.737.846 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 95.074.997.687 | 60.432.279.477 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 12.086.062.051 | 5.425.463.561 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 74.767.078.297 | 52.727.949.067 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 8.221.857.339 | 2.278.866.849 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 607.987.072.932 | 694.266.663.125 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 633.946.481 | 612.500.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 633.946.481 | 612.500.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 54.668.430.341 | 51.584.984.008 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 18.838.930.341 | 15.755.484.008 |
| - Nguyên giá | 222 | | 63.458.560.682 | 57.735.949.773 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (44.619.630.341) | (41.980.465.765) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 35.829.500.000 | 35.829.500.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 35.829.500.000 | 35.829.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 48.403.393.848 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 48.899.001.497 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (495.607.649) | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 453.584.933.903 | 482.474.613.491 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 453.584.933.903 | 482.474.613.491 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 43.480.000.000 | 157.750.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 33.480.000.000 | 147.750.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.216.368.359 | 1.844.565.626 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 6.960.223.892 | 1.681.829.005 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 256.144.467 | 162.736.621 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.256.417.048.797 | 7.155.448.475.518 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.759.625.909.911 | 5.662.459.058.852 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.475.643.909.911 | 5.276.454.773.807 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 750.286.069.068 | 346.527.881.767 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 319.475.625.224 | 823.649.649.903 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 1.024.822.318 | 5.029.331.844 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.296.190.377 | 3.307.353.724 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 22.773.723.818 | 2.235.732.325 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 8.056.500.000 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 2.401.352.445.302 | 2.351.244.573.125 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 1.949.711.635.070 | 1.720.253.561.945 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 20.666.898.734 | 24.206.689.174 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 283.982.000.000 | 386.004.285.045 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20 | 14.190.000.000 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 269.792.000.000 | 386.004.285.045 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.496.791.138.886 | 1.492.989.416.666 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 1.496.791.138.886 | 1.492.989.416.666 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 842.070.710.000 | 842.070.710.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 842.070.710.000 | 842.070.710.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 237.848.870.000 | 237.848.870.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 27.318.145.144 | 27.318.145.144 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 359.682.746.925 | 355.835.692.943 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 355.835.692.943 | 336.374.668.426 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này/năm nay | 421b | | 3.847.053.982 | 19.461.024.517 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 29.870.666.817 | 29.915.998.579 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.256.417.048.797 | 7.155.448.475.518 |

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

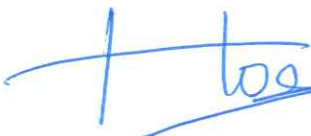
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 6.533.487.556.181 | 3.568.518.831.634 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 6.533.487.556.181 | 3.568.518.831.634 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 29 | 6.252.929.449.402 | 3.342.841.636.645 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 280.558.106.779 | 225.677.194.989 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 53.762.956.499 | 38.242.586.848 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 153.729.366.498 | 100.608.844.618 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 50.164.294.060 | 57.623.503.110 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 119.055.102.792 | 61.286.500.580 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 57.904.821.386 | 34.007.419.597 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 3.631.772.602 | 68.017.017.042 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 34 | 5.641.103.858 | 8.286.444.080 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 35 | 3.723.283.654 | 990.786.340 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.917.820.204 | 7.295.657.740 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.549.592.806 | 75.312.674.782 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | 1.841.278.432 | 15.477.328.855 |
| 15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (93.407.846) | (53.782.658) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.801.722.220 | 59.889.128.585 |
| 16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 3.847.053.982 | 59.910.641.648 |
| 16.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (45.331.762) | (21.513.063) |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 41 | 678 |


Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|---------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.549.592.806 | 75.312.674.782 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.134.772.225 | 2.857.278.061 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 10.795.920.936 | 2.475.175.946 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 11.957.148.514 | (5.536.063.041) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.243.418.180) | (24.978.356.655) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 50.164.294.060 | 57.623.503.110 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 74.358.310.361 | 107.754.212.203 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (489.871.634.777) | 142.058.434.849 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (585.189.841.993) | 20.367.807.912 |
| (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (20.056.357.455) | (948.247.715.609) |
| (Tăng) chi phí trả trước | 12 | (11.938.993.377) | (1.448.363.268) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (50.415.408.637) | (57.178.851.440) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.570.924.834) | (12.186.487.974) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.539.790.440) | (1.731.413.007) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.095.224.641.152) | (750.612.376.334) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (25.731.932.818) | (6.130.882.482) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.905.370.246 | 26.359.874.150 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.826.562.572) | 20.228.991.668 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.714.381.727.615 | 1.365.098.167.408 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.607.205.715.748) | (1.609.117.662.991) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 107.176.011.867 | (244.019.495.583) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ (50=20+30+40)</i> | 50 | (1.005.875.191.857) | (974.402.880.249) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.532.123.314.213 | 1.529.298.838.140 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (697.196) | (260.055.541) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 526.247.425.160 | 554.635.902.350 |

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 (lần gần nhất) ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 152 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 138 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản và xây lắp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland | Hải Phòng | 90 | 90 | Kinh doanh bất động sản |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với hàng tồn kho sản xuất và hàng hóa: Giá gốc hàng tồn kho sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho sản xuất và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản. Giá gốc của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, chủ yếu bao gồm: chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí tư vấn thiết kế, san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí quản lý xây dựng, chi phí lãi vay và những chi phí liên quan khác. Giá gốc của hàng tồn kho bất động sản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

05 - 40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bán hàng phân bổ, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Chi phí bán hàng phân bổ là chi phí vận chuyển hàng hóa để bán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phù hợp với doanh thu bán hàng.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê tài sản chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.937.010.334 | 474.699.380 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 112.278.883.576 | 528.394.666.574 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 411.031.531.250 | 1.003.253.948.259 |
| | 526.247.425.160 | 1.532.123.314.213 |

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 2,3%/năm đến 3,75%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 411.331.531.250 VND đã được phong tỏa hoặc cầm cố để đảm bảo cho các khoản UPAS LC, vay ngân hàng ngắn hạn và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.079.728.451.868 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và số 22).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Dài hạn | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| Trái phiếu (i) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |

- (i) Phản ánh 10.000 Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") với mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Trong đó:

- 6.000 trái phiếu kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2026, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 24 tháng 9 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm; và

- 4.000 trái phiếu kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2028, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 25 tháng 12 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ trái phiếu này đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND Giá gốc | VND Dự phòng | VND Giá gốc | VND Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 33.480.000.000 | - | 147.750.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (i) | 33.480.000.000 | - | 147.750.000.000 | - |

- (i) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát số 01.06/BB-ĐH ĐCĐ ngày 01 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát đã thực hiện giảm vốn điều lệ và hoàn trả phần vốn góp cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông. Theo đó, giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát đã giảm tương ứng, nhưng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết không thay đổi là 7,44%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh | 358.772.376.985 | 112.958.873.266 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía | 273.744.032.047 | 83.890.106.737 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí | 257.777.879.189 | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 69.672.099.853 | 69.672.099.853 |
| Công ty HH Thương mại Vận hợp Hà Khẩu | 67.383.249.621 | 43.274.143.785 |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương | 42.765.633.407 | 38.130.077.205 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I | 26.314.342.450 | - |
| Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên | 5.489.337.837 | 10.354.875.531 |
| Các đối tượng khác | 66.983.240.863 | 2.365.666.136 |
| | 1.168.902.192.252 | 360.645.842.513 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng (cùng với hàng tồn kho) để đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành (i) | 336.606.248.480 | 222.227.200.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i) | 280.129.676.537 | 259.717.158.314 |
| Công ty TNHH LS LY SOK (i) | 193.940.690.340 | 195.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường (i) | 104.437.455.962 | 5.415.198.431 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 27.317.745.758 | 96.629.465.640 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải | - | 381.381.000.000 |
| Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd. | - | 92.833.626.285 |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Bất động sản Weland | - | 16.694.367.666 |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên | - | 1.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 39.894.816.427 | 82.085.067.415 |
| | 982.326.633.504 | 1.353.103.083.751 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | 27.317.745.758 | 96.629.465.640 |

(i) Phản ánh các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp theo các phương án kinh doanh đã được Tổng Giám đốc phê duyệt và các hợp đồng mua bán than cốc và quặng sắt để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời gian giao hàng dự kiến là trong quý 3 và quý 4 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu | 150.339.961.019 | 118.551.374.871 |
| Thu hồi vốn góp vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (i) | 114.270.000.000 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 59.068.318.992 | 79.478.046.209 |
| Ký quỹ (ii) | 14.190.128.944 | 1.849.607.902 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 895.190.390 | 1.557.142.456 |
| Phải thu khác | 3.543.765.742 | 333.456.096 |
| | 342.307.365.087 | 201.769.627.534 |
| Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | 114.270.000.000 | - |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ | 415.000.000 | 612.500.000 |
| Phải thu khác | 218.946.481 | - |
| | 633.946.481 | 612.500.000 |

- (i) Phản ánh khoản thu hồi vốn góp vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát số 01.06/BB-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 6 năm 2024 về việc giảm vốn điều lệ và hoàn trả phần vốn góp cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông.
- (ii) Khoản ký quỹ ngắn hạn bao gồm:
- Ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng với số tiền là 7.100.000.000 VND để mở LC thực hiện nhập khẩu than cốc (chi tiết tại Thuyết minh số 22); và
 - Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 5.258.944.350 VND để mở LC thực hiện nhập khẩu than cốc và 1.329.184.594 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 69.672.099.853 | 17.789.698.476 | 69.672.099.853 | 28.585.619.412 |
| Công ty Cổ phần Phát triển thương mại An Khánh | 268.592.500 | - | 268.592.500 | - |
| | 69.940.692.353 | 17.789.698.476 | 69.940.692.353 | 28.585.619.412 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 15.748.332.007 | - | 77.265.394.935 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.206.044 | - | 4.747.405 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 625.963.222.487 | - | 423.247.373.816 | - |
| - Dự án phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng | 617.962.534.948 | - | 415.382.528.667 | - |
| - Gói thầu 3.23 - San nền phía ngoài đê tả Sông Cấm và san nền từ đê tả Sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây | 7.850.687.539 | - | 7.714.845.149 | - |
| - Khác | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Thành phẩm | 211.521.967.745 | - | 110.642.406.998 | - |
| Hàng hoá | 2.732.481.627.769 | - | 2.383.302.814.692 | - |
| | 3.585.722.356.052 | - | 2.994.462.737.846 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

- Hàng hóa với giá trị ghi số là 6.527.153.216 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 22);
- Một số hàng tồn kho (cùng với một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) đã được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (chi tiết tại Thuyết minh số 22); và
- Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (“Dự án 80 Hạ Lý”) đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland, công ty con của Công ty, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (chi tiết tại Thuyết minh số 24).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa lũy kế vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án 80 Hạ Lý với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 49.410.957.071 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34.606.721.127 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bán hàng phân bổ | 11.692.884.479 | 5.049.901.250 |
| Khác | 393.177.572 | 375.562.311 |
| | 12.086.062.051 | 5.425.463.561 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.545.229.368 | 347.319.491 |
| Khác | 414.994.524 | 1.334.509.514 |
| | 6.960.223.892 | 1.681.829.005 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản thuế phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2.278.866.849 | - | 3.387.790.459 | 5.666.657.308 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 2.555.200.031 | 2.555.200.031 |
| | <u>2.278.866.849</u> | <u>-</u> | <u>5.942.990.490</u> | <u>8.221.857.339</u> |
| Các khoản thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.184.456.873.786 | 1.184.456.873.786 | - |
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 681.286.424.723 | 681.286.424.723 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 503.170.449.063 | 503.170.449.063 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.956.042.354 | 1.841.278.432 | 6.015.724.803 | 781.595.983 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 73.289.490 | 556.412.416 | 386.475.571 | 243.226.335 |
| Thuế khác | - | 29.701.941.106 | 29.701.941.106 | - |
| | <u>5.029.331.844</u> | <u>1.216.556.505.740</u> | <u>1.220.561.015.266</u> | <u>1.024.822.318</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.853.031.454 | 23.705.705.642 | 26.848.381.768 | 1.328.830.909 | 57.735.949.773 |
| Tặng do mua sắm | - | 907.500.000 | 4.423.410.909 | 391.700.000 | 5.722.610.909 |
| Số dư cuối kỳ | 5.853.031.454 | 24.613.205.642 | 31.271.792.677 | 1.720.530.909 | 63.458.560.682 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.138.834.441 | 23.327.752.609 | 16.321.208.127 | 1.192.670.588 | 41.980.465.765 |
| Khấu hao trong kỳ | 413.779.600 | 243.566.472 | 1.956.480.626 | 25.337.878 | 2.639.164.576 |
| Số dư cuối kỳ | 1.552.614.041 | 23.571.319.081 | 18.277.688.753 | 1.218.008.466 | 44.619.630.341 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.714.197.013 | 377.953.033 | 10.527.173.641 | 136.160.321 | 15.755.484.008 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.300.417.413 | 1.041.886.561 | 12.994.103.924 | 502.522.443 | 18.838.930.341 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 31.290.667.459 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.590.667.459 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10.559.535.954 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.278.390.929 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 35.829.500.000 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>35.829.500.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>35.829.500.000</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>35.829.500.000</u> |

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất là 35.829.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.829.500.000 VND) đã được Công ty sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | - |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 48.899.001.497 |
| Số dư cuối kỳ | <u>48.899.001.497</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | - |
| Khấu hao trong kỳ | 495.607.649 |
| Số dư cuối kỳ | <u>495.607.649</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | - |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>48.403.393.848</u> |

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà cửa, vật kiến trúc Tòa nhà Việt Phát tại số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội được Công ty cho thuê làm văn phòng.

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 48.403.393.848 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 24).

Tiền Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 24.169.500.000 VND (kỳ trước: chưa phát sinh), trong đó: doanh thu đã ghi nhận trong kỳ là 1.923.000.000 VND và doanh thu chưa thực hiện tương ứng là 22.246.500.000 VND (kỳ trước: chưa phát sinh). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư (đã bao gồm chi phí khấu hao) trong kỳ là 495.607.649 VND (kỳ trước: chưa phát sinh).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang trong quá trình tìm kiếm Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện việc xác định được giá trị hợp lý này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội (i) | 441.920.747.650 | 470.860.335.324 |
| Dự án xây dựng văn phòng tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng | 6.469.251.276 | 6.467.043.190 |
| Mua sắm tài sản cố định | 5.147.234.977 | 5.147.234.977 |
| Khác | 47.700.000 | - |
| | 453.584.933.903 | 482.474.613.491 |

(i) Phản ánh tiền mua quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 24).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| PT Sumber Global Energy Tbk | 288.880.105.653 | 195.343.485.772 |
| Summit Crm, Ltd. | 164.580.263.100 | 110.602.046.816 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận | 125.830.452.683 | 7.427.238.300 |
| Công ty TNHH Nam Tiến | 123.975.872.889 | - |
| Các đối tượng khác | 47.019.374.743 | 33.155.110.879 |
| | 750.286.069.068 | 346.527.881.767 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng mua nhà tại Dự án 80 Hạ Lý trả trước theo tiến độ hợp đồng | 243.212.706.982 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 | 75.798.183.570 | 823.117.329.731 |
| Các đối tượng khác | 464.734.672 | 532.320.172 |
| | 319.475.625.224 | 823.649.649.903 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.939.817.748 | 2.190.932.325 |
| Khác | 20.833.906.070 | 44.800.000 |
| | 22.773.723.818 | 2.235.732.325 |

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu cho thuê tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội | 8.056.500.000 | - |
| | 8.056.500.000 | - |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu cho thuê tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội | 14.190.000.000 | - |
| | 14.190.000.000 | - |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i) | 2.369.165.716.719 | 2.323.649.836.715 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 1.772.493.621.452 | 1.855.403.783.486 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân | 349.286.699.120 | 372.762.673.140 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng | 201.391.662.703 | - |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 45.993.733.444 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | 95.483.380.089 |
| Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng phải hoàn trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 10.521.814.877 | 10.521.814.877 |
| Kinh phí công đoàn | 203.100.000 | 38.417.520 |
| Khác | 8.461.813.706 | 4.034.504.013 |
| | 2.401.352.445.302 | 2.351.244.573.125 |

- (i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua hàng hóa từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of Credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 02 tháng đến 06 tháng (năm 2023: từ 04 tháng đến 06 tháng), theo đó, đến hạn thanh toán trong tháng 8 đến tháng 12 năm 2024.

Các khoản UPAS LC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ("BIDV Hà Nội"), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng ("Agribank Bắc Hải Phòng"), Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("HSBC Hà Nội"), cùng với các khoản vay ngắn hạn và các nghĩa vụ tín dụng khác, được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp cho BIDV Hà Nội, Agribank Bắc Hải Phòng và HSBC Hà Nội như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 22.

Các khoản UPAS LC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân"), cùng với các khoản vay ngắn hạn, được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp cho Vietinbank Lê Chân như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 22. Đồng thời, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 65.850.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 263.658.000.000 VND) đã được phong tỏa để đảm bảo cho khoản UPAS LC này (xem Thuyết minh số 04).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | | VND | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.607.745.419.423 | 1.607.745.419.423 | 2.610.497.571.677 | 2.411.847.715.748 | 1.806.395.275.352 | 1.806.395.275.352 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (i) | 703.004.159.518 | 703.004.159.518 | 566.637.035.600 | 716.621.337.612 | 553.019.857.506 | 553.019.857.506 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (ii) | 377.527.865.365 | 377.527.865.365 | 469.136.685.560 | 446.714.330.725 | 399.950.220.200 | 399.950.220.200 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii) | 522.071.368.200 | 522.071.368.200 | 1.551.807.235.203 | 1.243.370.021.071 | 830.508.582.332 | 830.508.582.332 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (iv) | 5.142.026.340 | 5.142.026.340 | 4.430.615.314 | 5.142.026.340 | 4.430.615.314 | 4.430.615.314 |
| Vay cá nhân | - | - | 18.486.000.000 | - | 18.486.000.000 | 18.486.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 112.508.142.522 | 112.508.142.522 | 135.648.359.718 | 104.840.142.522 | 143.316.359.718 | 143.316.359.718 |
| (xem Thuyết minh số 24) | 1.720.253.561.945 | 1.720.253.561.945 | 2.746.145.931.395 | 2.516.687.858.270 | 1.949.711.635.070 | 1.949.711.635.070 |

Chi tiết các khoản vay như sau:

- (i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT164-VPG-1.500TY ngày 30 tháng 5 năm 2024 với hạn mức cho vay và L/C có cam kết thanh toán bằng tiền vay là 1.500.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các phương án thương mại quảng sắt và than các loại. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2025. Thời hạn đối với từng khế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh mỗi tháng. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 4%/năm đến 5,5%/năm. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Lê Chân với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 17.000.000.000 VND và các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.357.295.590 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lần lượt là 40.050.000.000 VND và 7.278.390.929 VND) (xem chi tiết tại Thuyết minh số 04 và 13);
 - Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra do Vietinbank Lê Chân tài trợ (phải thu khách hàng) và hàng tồn kho (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06 và số 10);
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô 123 BT02, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 35.829.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.829.500.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 14); và
 - Các tài sản khác, bao gồm các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Bình, bà Lê Thị Thanh Lệ và các cá nhân khác.
- (ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”) - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202300443/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, hạn mức mở L/C và các hình thức tín dụng khác là 1.400.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tối đa là 400.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023-2024. Thời gian duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2024. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 07 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay của Hợp đồng này là 399.950.220.200 VND với lãi suất 4% - 5,8%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2024.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tiền gửi có kỳ hạn và khoản ký quỹ với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 15.800.000.000 VND và 7.100.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: chưa thể chấp) (chi tiết tại Thuyết minh số 04 và số 08);
 - Trái phiếu Agribank với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 05);
 - Hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.527.153.216 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.995.713.311 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 10); và
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các cá nhân khác.
- (iii) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 04/2023/2576312/HĐTD ngày 21 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 1.200 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa là 800 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2024. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ

còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 4,2%/năm đến 4,5%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2023/2576312/HĐTD ngày 24 tháng 8 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 3.450 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, mở L/C tối đa là 2.270 tỷ VND, dư bảo lãnh tối đa là 1.180 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ cung cấp than vận hành thương mại nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 năm 2023-2024 theo hợp đồng số 38/2023/HDKT/SH1PP-VPG-SGE-BMSR ngày 14 tháng 8 năm 2023. Thời hạn cấp tín dụng theo thời hạn của hợp đồng cung cấp than trên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4,2%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/2576312/HĐTD ngày 09 tháng 8 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 2.800 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C để thực hiện nhập khẩu than Lào theo Hợp đồng mua bán than số 120723/HĐMB/NT-VP ngày 12 tháng 7 năm 2023 (và các phụ lục hợp đồng kèm theo) và các chi phí liên quan khác. Thời hạn cấp tín dụng tối đa đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4,5%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2024.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 137.300.000.000 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 120.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 04);
- Các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4.202.240.364 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: chưa thể chấp) (chi tiết tại Thuyết minh số 13); và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Lê Thị Thanh Lệ và các cá nhân khác.

Ngoài ra, các khoản tiền gửi có kì hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 175.381.531.250 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 560.057.588.284 VND) đã được phong tỏa để đảm bảo cho nghĩa vụ tín dụng khác (xem tại Thuyết minh số 04).

- (iv) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("HSBC Hà Nội") theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 165640 ngày 07 tháng 7 năm 2022 với hạn mức hỗn hợp để phát hành L/C, cho vay và bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty tối đa là 400.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4,5%/năm.

Khoản vay và các nghĩa vụ tính dụng khác của Công ty được đảm bảo bằng:

- Các khoản kỹ quỹ với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.588.128.944 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: chưa thể chấp) (chi tiết tại Thuyết minh số 08); và
- Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị không thấp hơn số dư nợ gốc của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 06 và 10).

Ngoài các hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-2915-01 ngày 18 tháng 6 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức 1.500 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC để thực hiện thỏa thuận cung cấp than với Tổng Công ty phát điện 1 (EVNGENCO 1) theo gói thầu số 01TH-DH3&DH3MR-2024: Mua sắm than phục vụ vận hành thương mại của Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 và Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa phát sinh nợ vay, LC hay các nghĩa vụ tín dụng khác liên quan đến hợp đồng này.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 24.206.689.174 | 26.168.191.109 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ | - | 3.126.633.072 |
| Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ | (3.539.790.440) | (1.731.413.007) |
| Số dư cuối kỳ | 20.666.898.734 | 27.563.411.174 |

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ VND | | Trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|--|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i) | 206.996.000.000 | - | 7.668.000.000 | 199.328.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii) | 291.516.427.567 | 109.953.932.151 | 187.690.000.000 | 213.780.359.718 |
| | 498.512.427.567 | 109.953.932.151 | 195.358.000.000 | 413.108.359.718 |

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 112.508.142.522 | 143.316.359.718 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 386.004.285.045 | 269.792.000.000 |

- (i) Phản ánh khoản vay từ Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay số 2111-LAV-202200299 ngày 14 tháng 6 năm 2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ VND để thanh toán chi phí thực hiện Dự án Đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 180 tháng (15 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng + biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 8,5%/năm. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 490.324.141.498 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 470.860.335.324 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 15 và 16).

- (ii) Phản ánh khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Newland, công ty con của Công ty, từ Vietinbank Lê Chân theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2022-HĐCVDADT/NHCT164-NEWLAND-80HALY ngày 22 tháng 12 năm 2022 để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng với tổng số tiền cam kết cho vay là 521.663.000.000 VND, thời hạn giải ngân là 24 tháng và thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng và được xác định bằng lãi suất cơ sở (là lãi suất huy động tiết kiệm VND cao nhất trả lãi sau của kỳ hạn bằng thời hạn cho vay + chi phí huy động tăng thêm (nếu có)) + biên độ (tối thiểu 4,5%/năm). Các khoản nhận nợ trong kỳ chịu lãi suất 10%/năm đến 11,5%/năm. Khoản vay được ân hạn cho đến thời điểm phát sinh khoản thu đầu tiên từ Dự án và tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ dự án, bao gồm chi phí đầu tư Dự án phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 617.962.534.948 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 415.382.528.667 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 143.316.359.718 | 112.508.142.522 |
| Trong năm thứ hai | 101.136.000.000 | 209.680.285.045 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 46.008.000.000 | 46.008.000.000 |
| Sau năm năm | 122.648.000.000 | 130.316.000.000 |
| | 413.108.359.718 | 498.512.427.567 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (143.316.359.718) | (112.508.142.522) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 269.792.000.000 | 386.004.285.045 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | | Thặng dư | | Quỹ đầu tư phát | | Lợi nhuận sau thuế | | Lợi ích của cổ đông | | Tổng cộng | |
|--|-----------------|--|-----------------|--|-----------------|--|--------------------|--|---------------------|--|-------------------|--|
| | của chủ sở hữu | | vốn cổ phần | | triển | | chưa phân phối | | không kiểm soát | | VND | |
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 801.983.360.000 | | 237.848.870.000 | | 21.064.879.000 | | 389.817.142.819 | | 29.995.713.226 | | 1.480.709.965.045 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | | - | | - | | 59.910.641.648 | | (21.513.063) | | 59.889.128.585 | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | | - | | - | | (3.126.633.072) | | - | | (3.126.633.072) | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | | - | | 6.253.266.144 | | (6.253.266.144) | | - | | - | |
| Số dư cuối kỳ trước | 801.983.360.000 | | 237.848.870.000 | | 27.318.145.144 | | 440.347.885.251 | | 29.974.200.163 | | 1.537.472.460.558 | |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 842.070.710.000 | | 237.848.870.000 | | 27.318.145.144 | | 355.835.692.943 | | 29.915.998.579 | | 1.492.989.416.666 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | | - | | - | | 3.847.053.982 | | (45.331.762) | | 3.801.722.220 | |
| Số dư cuối kỳ này | 842.070.710.000 | | 237.848.870.000 | | 27.318.145.144 | | 359.682.746.925 | | 29.870.666.817 | | 1.496.791.138.886 | |

02.00
CÔNG
CỔ P
TƯ TH
T NH
HẾT P
VG T

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 84.207.071 | 84.207.071 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 84.207.071 | 84.207.071 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 84.207.071 | 84.207.071 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 84.207.071 | 84.207.071 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 842.070.710.000 VND và đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Văn Bình | 217.151.250.000 | 25,79 | 217.151.250.000 | 25,79 |
| Ông Nguyễn Văn Đức | 28.353.880.000 | 3,37 | 28.353.880.000 | 3,37 |
| Bà Lê Thị Thanh Lệ | 38.115.000.000 | 4,53 | 38.115.000.000 | 4,53 |
| Các cổ đông khác | 558.450.580.000 | 66,31 | 558.450.580.000 | 66,31 |
| Tổng cộng | 842.070.710.000 | 100 | 842.070.710.000 | 100 |

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 5%, tương đương 500 VND/cổ phiếu với ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 01 tháng 7 năm 2024.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------|------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 23.159,55 | 13.250.729,12 |

Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.751.000.000 | 4.962.834.500 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 4.064.327.869 | 6.633.000.000 |
| | 6.815.327.869 | 11.595.834.500 |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và kho bãi của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 2020 đến năm 2028.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ, bao gồm: bộ phận xây dựng, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận kinh doanh khoáng sản (chủ yếu là than, quặng sắt và thép).

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Xây dựng | | Kinh doanh bất động sản | | Kinh doanh khoáng sản | | Không phân bổ | | Tổng | |
|---|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----|---------------|-----|-------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Kỳ này/Số cuối kỳ | | | | | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | - | 1.956.867.820 | 6.531.530.688.361 | - | - | - | - | - | 6.533.487.556.181 | - |
| 2. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh | - | 1.007.942.552 | 2.793.779.668 | - | - | - | - | - | 3.801.722.220 | - |
| 3. Tài sản bộ phận | 7.850.687.539 | 747.485.141.904 | 5.858.210.513.501 | 642.870.705.853 | 7.256.417.048.797 | - | - | - | 7.256.417.048.797 | - |
| 4. Nợ phải trả bộ phận | - | 507.475.079.884 | 5.068.158.830.027 | 183.992.000.000 | 5.759.625.909.911 | - | - | - | 5.759.625.909.911 | - |
| Kỳ trước/Số đầu kỳ | | | | | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 14.779.407.273 | - | 3.553.739.424.361 | - | - | - | - | - | 3.568.518.831.634 | - |
| 2. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (1.501.637.591) | (215.130.628) | 61.605.896.804 | - | - | - | - | - | 59.889.128.585 | - |
| 3. Tài sản bộ phận | 7.714.845.149 | 538.153.702.652 | 5.968.496.192.892 | 641.083.734.825 | 7.155.448.475.518 | - | - | - | 7.155.448.475.518 | - |
| 4. Nợ phải trả bộ phận | - | 292.414.175.661 | 5.178.384.883.191 | 191.660.000.000 | 5.662.459.058.852 | - | - | - | 5.662.459.058.852 | - |

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán than nhiệt | 4.559.087.716.950 | 1.496.598.104.451 |
| - Doanh thu bán than cốc | 1.027.549.687.577 | 1.423.346.572.000 |
| - Doanh thu bán quặng sắt | 879.721.114.864 | 520.889.939.081 |
| - Doanh thu bán hàng hóa khác | 64.544.788.445 | 109.747.935.309 |
| - Doanh thu khác | 2.584.248.345 | 17.936.280.793 |
| | 6.533.487.556.181 | 3.568.518.831.634 |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của than nhiệt | 4.498.767.725.287 | 1.385.124.326.864 |
| Giá vốn của than cốc | 924.779.202.981 | 1.330.654.777.441 |
| Giá vốn của quặng sắt | 763.509.618.666 | 498.622.974.408 |
| Giá vốn của hàng hóa khác | 64.163.699.494 | 109.023.903.888 |
| Giá vốn khác | 1.709.202.974 | 19.415.654.044 |
| | 6.252.929.449.402 | 3.342.841.636.645 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.171.729.181.056 | 707.215.063.115 |
| Chi phí nhân công | 16.338.388.732 | 12.720.853.707 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.324.222.271 | 2.046.728.107 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.018.039.577.398 | 543.466.627.768 |
| Chi phí dự phòng | 10.795.920.936 | 2.475.175.946 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41.595.256.530 | 47.124.537.513 |
| | 2.260.822.546.923 | 1.315.048.986.156 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.243.418.180 | 24.978.356.655 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 46.519.538.319 | 13.264.230.193 |
| | 53.762.956.499 | 38.242.586.848 |

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 50.164.294.060 | 57.623.503.110 |
| Phí dịch vụ UPAS LC | 38.461.318.819 | 42.709.448.117 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 65.103.753.619 | 275.893.391 |
| | 153.729.366.498 | 100.608.844.618 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí giao nhận, vận tải | 119.055.102.792 | 60.694.310.960 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | - | 592.189.620 |
| | 119.055.102.792 | 61.286.500.580 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.392.787.487 | 8.514.215.307 |
| Phí dịch vụ ngân hàng và các khoản phí khác | 25.556.188.357 | 14.388.084.629 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.822.604.888 | 5.584.641.092 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10.795.920.936 | 2.475.175.946 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.337.319.718 | 3.045.302.623 |
| | 57.904.821.386 | 34.007.419.597 |

34. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh | 4.253.234.362 | 1.354.608.416 |
| Nhận bồi thường từ các công ty bảo hiểm | 782.892.634 | - |
| Thu từ phạt hợp đồng | - | 6.209.486.064 |
| Các khoản khác | 604.976.862 | 722.349.600 |
| | 5.641.103.858 | 8.286.444.080 |

35. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Tiền phạt do không đạt năng suất | 1.703.753.554 | - |
| Chi phí khấu hao | 810.549.954 | 810.549.954 |
| Phạt dôi nhật do dỡ hàng và giải phóng tàu chậm | 439.612.312 | 67.057.789 |
| Phạt chậm nộp thuế | - | 87.132.186 |
| Các khoản khác | 769.367.834 | 26.046.411 |
| | 3.723.283.654 | 990.786.340 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 1.831.595.982 | 15.477.328.855 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 9.682.450 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.841.278.432 | 15.477.328.855 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.549.592.806 | 75.312.674.782 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Cộng: | | |
| - <i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i> | 189.000.000 | 189.000.000 |
| - <i>Chi phí khấu hao không được trừ</i> | 810.549.954 | 810.549.954 |
| - <i>Các khoản phạt</i> | - | 87.132.186 |
| - <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i> | 2.141.797.921 | 718.374.062 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.690.940.681 | 77.117.730.984 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 9.157.979.913 | 77.386.644.270 |
| <i>Lỗi tính thuế</i> | (467.039.232) | (268.913.286) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.831.595.982 | 15.477.328.855 |

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND) | 3.847.053.982 | 59.910.641.648 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i) | (192.352.699) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.654.701.283 | 59.910.641.648 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) (ii) | 88.415.751 | 88.415.751 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 41 | 678 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 và dự kiến trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 với tỷ lệ là 5%. Theo đó, lợi

nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông kỳ này được điều chỉnh giảm một khoản tương ứng.

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 39, trong tháng 7 năm 2024, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Trong tháng 7 năm 2024, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Đồng thời, Công ty không trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 (kỳ trước ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 với tỉ lệ 5%), dẫn tới ảnh hưởng về lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Chi tiết điều chỉnh như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND) | 59.910.641.648 | 59.910.641.648 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (2.995.532.082) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 56.915.109.566 | 59.910.641.648 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 84.207.071 | 88.415.751 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 676 | 678 |

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | Cùng chủ sở hữu |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 133.817.283.697 | - |
| | 133.817.283.697 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 33.480.000.000 | 147.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 33.480.000.000 | 147.750.000.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 27.317.745.758 | 96.629.465.640 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 27.317.745.758 | 96.629.465.640 |
| Phải thu khác | 114.270.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 114.270.000.000 | - |

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

| STT | Họ và tên | Chức danh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----|-----------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch | 512.500.000 | 450.000.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Đức | Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị | 390.344.754 | 305.324.076 |
| 3 | Bà Lê Thị Thanh Lệ | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị | 282.020.000 | 259.220.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Khôi | Thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 5 | Ông Lê Đình Điều | Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 6 | Bà Ngô Thị Minh Lụa | Thành viên Ủy ban Kiểm toán | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 7 | Bà Nguyễn Thị Mai Hoa | Kế toán trưởng | 219.397.566 | 184.144.909 |
| | | | 1.614.262.320 | 1.408.688.985 |

39. SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 5%, tương đương 500 VND/cổ phần với ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 01 tháng 7 năm 2024. Theo Thông báo số 93/2024/CV-VPG ngày 05 tháng 7 năm 2024, Công ty đã phát hành thành công 4.208.680 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sau đợt phát hành này, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 88.415.751 cổ phiếu.

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024